

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tân Lạc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tân Lạc;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Lạc tại Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 268/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2025 và Công văn số 1339/SNNMT-QLĐĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tân Lạc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tân Lạc là 53.085,74 ha, bao gồm các nhóm đất: Đất nông nghiệp 46.531,79 ha, chiếm 87,65% diện tích tự nhiên, giảm 314,76 ha so với hiện trạng năm 2024; đất phi nông nghiệp 5.918,72 ha, chiếm 11,15% diện tích tự nhiên, tăng thêm 315,53 ha so với hiện trạng năm 2024; đất chưa sử dụng 635,23 ha, chiếm 1,20% diện tích tự nhiên, giảm 0,77 ha so với hiện trạng năm 2024.

(Chi tiết phân bổ theo các loại đất và phân bổ cho các xã, thị trấn theo Biểu số 01 kèm theo).

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất của huyện Tân Lạc: Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 314,76 ha; Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 1,45 ha; Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,16 ha.

(Chi tiết chuyển mục đích sử dụng đất theo Biểu số 02 kèm theo).

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Kế hoạch thu hồi đất của huyện Tân Lạc là 243,41 ha, bao gồm: Đất nông nghiệp 235,59 ha; đất phi nông nghiệp 7,82 ha.

(Chi tiết thu hồi các loại đất tại các xã, thị trấn theo Biểu số 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Chuyển 0,77 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp, gồm có đất thương mại, dịch vụ là 0,02 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,75 ha.

(Chi tiết đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo các mục đích và phân bổ cho các xã, thị trấn theo Biểu số 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Lạc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Lạc; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Tân Lạc;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo,
Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Quách Tất Liêm

BIỂU 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Tân Lạc
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Mãn Đức	X. Vân Sơn	X. Đông Lai	X. Gia Mô	X. Lỗ Sơn	X. Mỹ Hòa	X. Ngỗ Luông	X. Ngọc Mỹ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Diện tích tự nhiên		53.085,74	4.117,82	5.551,25	2.342,25	2.004,83	1.647,61	3.176,12	3.829,91	3.181,35
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	46.531,79	3.492,99	5.276,45	2.047,54	1.850,32	1.468,35	2.802,98	3.738,02	2.739,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.370,81	443,96	345,74	256,82	191,91	205,24	218,22	56,61	335,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.181,78	247,15	228,30	210,12	189,77	205,24	125,35	41,90	335,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.189,03	196,82	117,44	46,70	2,14		92,87	14,71	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.647,35	155,98	629,97	39,67	144,83	63,26	307,31	184,06	13,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.100,70	698,53	151,78	201,23	132,95	132,11	422,13	61,84	108,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.923,45		2.586,73					3.336,72	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.164,38	1.134,12	638,82	492,32	916,60	540,33	1.348,02		796,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.157,05	1.053,25	919,37	1.048,64	449,04	523,51	499,67	94,42	1.479,65
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.924,53</i>	<i>225,78</i>	<i>745,54</i>	<i>29,97</i>	<i>16,88</i>	<i>32,77</i>	<i>123,48</i>	<i>22,59</i>	<i>1,83</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	150,52	7,15	4,05	8,86	14,99	3,90	7,63	4,37	5,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,52								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.918,72	580,86	174,26	269,24	145,14	171,62	364,67	53,37	418,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.178,24		52,63	89,12	48,59	42,35	37,67	16,14	250,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	127,29	127,29							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,89	6,51	1,26	0,57	0,34	0,56	0,29	0,75	0,63
2.4	Đất quốc phòng	CQP	331,23	65,37					163,35		
2.5	Đất an ninh	CAN	4,46	2,19	0,12	0,12	0,20	0,14	0,15		0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Mãn Đức	X. Vân Sơn	X. Đông Lai	X. Gia Mô	X. Lỗ Sơn	X. Mỹ Hòa	X. Ngõ Luông	X. Ngọc Mỹ
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	142,94	25,69	9,54	7,47	6,02	5,48	10,96	3,70	6,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,30	4,84	1,84	1,72	1,46	1,83	0,69	0,66	0,97
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,57	2,36	0,41	0,36	0,48	0,32	0,20	0,13	0,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,24	12,13	5,24	3,75	1,81	2,01	6,47	1,78	2,22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	41,90	5,57	2,05	1,64	2,27	1,32	3,60	1,13	2,82
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,94	0,79							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	200,37	28,36		8,31	0,18	3,89	4,52	0,21	0,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00						4,52		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	121,27	8,62		1,47	0,18	0,15		0,21	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,00	2,22		6,84					0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,10	17,52				3,74			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích	CCC	3.018,93	225,45	69,73	100,23	38,44	53,66	106,18	25,70	57,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Mãn Đức	X. Vân Sơn	X. Đông Lai	X. Gia Mô	X. Lỗ Sơn	X. Mỹ Hòa	X. Ngổ Luông	X. Ngọc Mỹ
	công cộng										
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	959,96	124,37	61,90	45,59	32,75	36,15	55,21	22,11	45,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	526,57	76,77	7,38	53,94	5,66	15,96	49,93	3,58	10,67
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,21								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,77	2,62		0,23					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.391,17	2,19	0,02	0,15		0,45	1,04		0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,54	0,17	0,09	0,02	0,03			0,01	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,76	3,22	0,34	0,30		1,10			0,98
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	125,95	16,11							
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,76					0,18			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,45	0,13							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	325,91	38,68	16,60	34,18	11,24	17,65	22,55	5,65	17,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	565,58	61,18	24,38	29,23	38,61	47,71	19,00	1,22	86,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	41,12	3,52	0,06	2,07					0,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Mãn Đức	X. Vân Sơn	X. Đông Lai	X. Gia Mô	X. Lô Sơn	X. Mỹ Hòa	X. Ngổ Luông	X. Ngọc Mỹ
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	524,46	57,66	24,32	27,16	38,61	47,71	19,00	1,22	85,28
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,66				1,52				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	635,23	43,98	100,54	25,47	9,37	7,64	8,47	38,52	23,29
	<i>Trong đó:</i>										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	361,40	22,72	26,95	15,77	8,07	0,29	5,42	8,13	1,60
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	231,11	6,72	73,59	0,76	0,15	7,35		29,99	21,54
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	42,72	14,54		8,94	1,15		3,05	0,40	0,15
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				X. Nhân Mỹ	X. Phong Phú	X. Phú Cường	X. Phú Vinh	X. Quyết Chiến	X. Suối Hoa	X. Thanh Hối	X. Từ Nê
(1)	(2)	(3)	(4)=(13)+(14)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Diện tích tự nhiên		53.085,74	3.457,53	2.518,02	3.784,51	3.375,46	2.672,16	7.078,66	2.634,34	1.713,93
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	46.531,79	3.080,23	1.978,36	3.376,53	3.192,94	2.569,36	5.103,25	2.252,68	1.562,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.370,81	466,57	406,46	439,54	279,91	111,33	100,69	314,82	198,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.181,78	419,46	386,47	344,96	39,25	48,09	34,94	192,82	132,97
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.189,03	47,11	19,99	94,58	240,66	63,24	65,75	122,00	65,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.647,35	169,36	100,66	435,27	852,54	118,48	285,35	105,84	40,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.100,70	162,21	146,31	155,98	251,53	35,45	144,96	154,15	141,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.923,45								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				X. Nhân Mỹ	X. Phong Phú	X. Phú Cường	X. Phú Vinh	X. Quyết Chiến	X. Suối Hoa	X. Thanh Hối	X. Từ Nê
	trường										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,94		0,15						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	200,37		39,97	0,01			103,42	8,36	3,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00		20,48						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	121,27		4,65	0,01			103,42	1,67	0,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,00		11,00					6,69	2,23
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,10		3,84						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.018,93	122,31	199,49	174,72	68,83	33,74	1.596,57	87,56	58,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	959,96	73,13	101,05	88,02	48,38	28,79	104,11	58,48	33,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	526,57	48,93	90,62	85,70	20,39	4,57	0,98	27,53	23,96
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,21	0,06	0,15						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,77	0,15	1,26				0,11	0,40	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				X. Nhân Mỹ	X. Phong Phú	X. Phú Cường	X. Phú Vinh	X. Quyết Chiến	X. Suối Hoa	X. Thanh Hối	X. Từ Nê
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.391,17	0,01	4,66	0,58	0,04	0,35	1.381,30	0,23	0,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,54	0,03	0,06	0,03	0,02	0,03	0,03	0,01	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,76		1,69	0,39			0,20	0,91	0,63
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	125,95						109,84		
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,76		0,57			0,01			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,45	0,07	0,25		2,41		0,19	0,38	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	325,91	36,04	12,14	31,79	20,55	13,16	34,97	5,25	7,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	565,58	61,48	44,03	13,68	14,19	10,82	46,50	41,03	26,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	41,12		0,99			0,24	30,73		2,54
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	524,46	61,48	43,04	13,68	14,19	10,58	15,77	41,03	23,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,66								1,14
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	635,23	56,69	23,90	110,78	35,64	25,91	98,32	20,94	5,77
	<i>Trong đó:</i>										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	361,40	40,89	19,26	102,43	35,64	24,13	24,85	19,88	5,37
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	231,11	15,02	0,07	8,35		1,77	64,34	1,06	0,40
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	42,72	0,78	4,57			0,01	9,13		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ BÌNH

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Mãn Đức	X. Vân Sơn	X. Đông Lai	X. Gia Mô	X. Lỗ Sơn	X. Mỹ Hòa	X. Ngổ Luông	X. Ngọc Mỹ	X. Nhân Mỹ	X. Phong Phú	X. Phú Cường	X. Phú Vinh	X. Quyết Chiến	X. Suối Hoa	X. Thanh Hối	X. Từ Nê
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,16											0,04			0,12		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Tân Lạc

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Mãn Đức	X. Vân Sơn	X. Đông Lai	X. Gia Mô	X. Lỗ Sơn	X. Mỹ Hòa	X. Ngổ Luông	X. Ngọc Mỹ	X. Nhân Mỹ	X. Phong Phú	X. Phú Cường	X. Phú Vinh	X. Quyết Chiến	X. Suối Hoa	X. Thanh Hối	X. Từ Nê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	235,59	29,93	5,70	1,47	0,20	0,02	10,54	0,51	0,20	11,06	39,17	10,87	0,03	1,10	124,52	0,28	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,64	7,21	2,33	0,01		0,01	0,25	0,24	0,16	5,80	11,45	1,73	0,00	1,01	0,30	0,13	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8,89	5,15	0,29	0,01		0,01	0,22	0,24	0,16	0,03	0,92	0,71	0,00	0,92	0,09	0,13	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	21,75	2,06	2,04				0,03			5,77	10,53	1,02		0,09	0,21		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	57,07	2,78	2,24	0,32	0,20		5,02	0,27	0,03	2,17	25,34	3,07	0,03		15,55	0,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,26	3,40	0,05	0,31		0,01	0,49			1,20	1,38	1,79			0,53	0,10	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,25		0,25														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,26								0,01			1,31			15,94		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	120,70	16,53	0,83	0,83			4,78			1,89	1,00	2,56		0,09	92,19		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,41											0,41					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Nhóm đất phi nông	PNN	7,82	0,50		0,12		0,14	0,17			0,28	0,67	1,87	0,12	0,12	3,72		0,11

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Mãn Đức	X. Vân Sơn	X. Đông Lai	X. Gia Mô	X. Lỗ Sơn	X. Mỹ Hòa	X. Ngổ Luông	X. Ngọc Mỹ	X. Nhân Mỹ	X. Phong Phú	X. Phú Cường	X. Phú Vinh	X. Quyết Chiến	X. Suối Hoa	X. Thanh Hối	X. Từ Nê
	công cộng																		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																	
2.9	Đất tôn giáo	TON																	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,07											0,07					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,45						0,01					0,05			0,39		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,45						0,01					0,05			0,39		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Mãn Đức	X. Vân Sơn	X. Đông Lai	X. Gia Mô	X. Lỗ Sơn	X. Mỹ Hòa	X. Ngổ Luông	X. Ngọc Mỹ	X. Nhân Mỹ	X. Phong Phú	X. Phú Cường	X. Phú Vinh	X. Quyết Chiến	X. Suối Hoa	X. Thanh Hối	X. Tử Nê
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH